

Bản án số: 87/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 02-10-2018
V/v tranh chấp HNGĐ - Ly hôn,
nuôi con và chia tài sản.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*
- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Trần Văn Đô;**
- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà **Hồ Thị Mai Hương;**
2. Ông **Phạm Phước Tâm;**
- *Thư ký ghi biên bản phiên tòa:* Bà **Hồ Thị Đào** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Trong ngày 02 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 507/2018/TLST-HNGĐ, ngày 14 tháng 8 năm 2018 về việc: “*Tranh chấp hôn nhân gia đình - Ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 255/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 17/9/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Võ Thị Tú T1**, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Ấp Chòm X, xã Thường P, huyện Hồng N, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Anh **Lương Hữu T2**, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Ấp An L, xã An B, huyện Cao L, tỉnh Đồng Tháp.

(Nguyên đơn, bị đơn có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 31/7/2018; biên bản hòa giải ngày 14/9/2018, nguyên đơn chị Võ Thị Tú T1 trình bày:

- Về hôn nhân: Chị T1 và anh T2 có tổ chức đám cưới, chung sống với nhau vào năm 1998, vợ chồng không có đăng ký kết hôn.

Thời gian đầu vợ chồng sống chung hạnh phúc. Thời gian sau, anh T2 không chí thú làm ăn, thường uống rượu, say xỉn về nhà kiếm chuyện quậy phá gia đình và còn đánh chị T1. Chị T1 nhiều lần khuyên ngăn nhưng anh T2

không thay đổi. Từ năm 2012 đến nay, chị T1 và anh T2 đã sống ly thân cho đến nay. Trong thời gian sống xa nhau, vợ chồng không liên lạc, quan tâm gì đến nhau. Xét tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc và chị T1 cũng đã nhiều lần cho anh T2 cơ hội sửa đổi nhưng anh T2 không thay đổi.

Nay chị T1 yêu cầu được ly hôn với anh T2.

- **Về con chung:** Vợ chồng có 02 con chung tên Lương Hữu M, sinh ngày 07/5/1999 và Lương Hữu K, sinh ngày 17/10/2001. Hiện con chung đang sống chung với mẹ. Khi ly hôn chị T1 yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung tên Lương Hữu K, anh T2 không phải cấp dưỡng nuôi con. Đối với con chung tên Lương Hữu M đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

Tại biên bản hòa giải ngày 14/9/2018, bị đơn anh Lương Hữu T2 trình bày:

- Về hôn nhân: Anh T2 thừa nhận thời gian chung sống với nhau, cũng như việc vợ chồng không có đăng ký kết hôn như chị T1 trình bày. Vợ chồng sống chung do bất đồng về quan điểm trong cuộc sống dẫn đến mâu thuẫn với nhau là đúng. Từ năm 2012 đến nay, anh T2 và chị T1 sống ly thân cho đến nay. Nay vợ chồng không xây dựng được hạnh phúc nên anh T2 cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T1.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Lương Hữu M, sinh ngày 07/5/1999 và Lương Hữu K, sinh ngày 17/10/2001. Hiện con chung đang sống chung với chị T1. Khi ly hôn anh T2 đồng ý giao con chung cho chị T1 tiếp tục nuôi con chung tên Lương Hữu K, anh T2 không phải cấp dưỡng nuôi con. Đối với con chung tên Lương Hữu M đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung.

Tài liệu chứng cứ trong hồ sơ do đương sự cung cấp:

- Giấy khai sinh tên Lương Hữu M, sinh năm 1999 (Bản sao);

- Giấy khai sinh tên Lương Hữu K, sinh ngày 17/10/2001 (Bản sao);

Các đương sự thống nhất các tài liệu trong hồ sơ là đúng theo biên bản phiên họp tiếp cận và công khai chứng cứ ngày 14/9/2018.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tổ tụng:

Chị Võ Thị Tú T1 có đơn yêu cầu được ly hôn với anh Lương Hữu T2. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự thì quan hệ pháp luật trong vụ án này là “*Tranh chấp hôn nhân gia đình - Ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung*”.

Anh Lương Hữu T2 là người bị kiện có địa chỉ ấp An L, xã An B, huyện Cao L, tỉnh Đồng Tháp. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 35 và Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh.

Chị Võ Thị Tú T1 và anh Lương Hữu T2 có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị Võ Thị Tú T1 và anh Lương Hữu T2 .

2. Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân:

Chị T1 và anh T2 thống nhất trình bày sống chung với nhau vào năm 1998 và thừa nhận hai bên đã phát sinh mâu thuẫn trầm trọng không thể tiếp tục duy trì đời sống vợ chồng với nhau. Mặc dù, việc sống chung của chị T1 và anh T2 đều được hai bên thừa nhận là tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật để được công nhận là vợ chồng. Do đó, không phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình. Đồng thời, tại Khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có quy định “...*Trong trường hợp không có đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng*...”. Vì vậy, không công nhận chị Võ Thị Tú T1 và anh Lương Hữu T2 là vợ chồng.

- Về con chung:

Chị T1 và anh T2 thừa nhận có 02 con chung tên Lương Hữu M, sinh ngày 07/5/1999 và Lương Hữu K, sinh ngày 17/10/2001, hiện con chung đang sống chung với chị T1. Khi ly hôn, chị T1 yêu cầu tiếp tục nuôi con chung tên Lương Hữu K, không yêu cầu anh T2 cấp dưỡng nuôi con. Căn cứ vào bản tự khai ngày 21/8/2018, cháu Lương Hữu K có nguyện vọng được tiếp tục sống với chị T1. Đồng thời, chị T1 và anh T2 thỏa thuận như sau:

Chị Võ Thị Tú T1 được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Lương Hữu K, sinh ngày 17/10/2001. Anh T2 không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị T1 không có yêu cầu.

Anh Lương Hữu T2 có quyền và nghĩa thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

Đối với con chung tên Lương Hữu M đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Xét thấy đây là sự thỏa thuận tự nguyện nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 81, 82 và 83 Luật hôn nhân gia đình chấp nhận sự tự nguyện.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về nợ chung: Chị T1 và anh T2 trình bày không có nợ chung.

Về án phí: Căn cứ Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí - lệ phí Tòa án chị T1 phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị T1 đã nộp theo Biên lai số 0000698 ngày 10/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 14; Khoản 2 Điều 53, Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí - lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận chị Võ Thị Tú T1 và anh Lương Hữu T2 là vợ chồng.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của chị T1 và anh T2:

Chị Võ Thị Tú T1 được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Lương Hữu K, sinh ngày 17/10/2001. Anh T2 không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị T1 không có yêu cầu.

Anh Lương Hữu T2 có quyền và nghĩa thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

Con chung tên Lương Hữu M, sinh ngày 07/5/1999 đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

4. Về nợ chung: Không có.

Về án phí: Chị Võ Thị Tú T1 phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị T1 đã nộp là 300.000 đồng

theo Biên lai thu số 0000698 ngày 10/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS HCL;
- Toà án Tỉnh;
- Lưu: HSVA.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trần Văn Đô